



bù hǎo guò
不好过

adjective phrase · to have a hard time; to feel bad

Example Sentences

Tā zuì jìn xīn qíng bù hǎo guò.
他最近心情不好过。

He has been feeling bad lately.

Shī yè de rì zi zhēn bù hǎo guò.
失业的日子真不好过。

The days of unemployment are really hard.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不				
好	好	好	好	好	好	好	好	好		
过	过	过	过	过	过	过	过	过		